

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 3 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Thu Ông Nguyễn Hữu Sia Ông Nguyễn Xuân Dũng Ông Lê Quảng Đức Ông Phan Bảo Lộc Ông Lương Đình Minh Ông Trần Tuấn Hải	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Lê Duy Dương Ông Đoàn Ngọc Hồng Ông Nguyễn Đức Anh	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hữu Sia Ông Nguyễn Xuân Dũng Ông Lê Quảng Đức Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Trưởng phòng Tài chính Kế toán
<b>Trụ sở đăng ký</b>	26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc  
  
Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,  
Plot E6 , Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,  
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600  
Fax +84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 44. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 9 tháng 4 năm 2015.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-152-b



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>300.084.576.598</b>	<b>339.699.650.819</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>140.605.885.622</b>	<b>123.033.395.019</b>
Tiền	111		23.957.089.642	11.860.689.793
Các khoản tương đương tiền	112		116.648.795.980	111.172.705.226
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>51.171.099.341</b>	<b>135.125.162.654</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	51.171.099.341	135.125.162.654
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95.175.166.992</b>	<b>68.079.913.819</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	72.542.926.764	54.073.377.366
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.464.789.456	5.835.643.285
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.690.838.185	10.863.875.127
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.523.387.413)	(2.692.981.959)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>10.760.029.915</b>	<b>11.170.652.091</b>
Hàng tồn kho	141		10.760.029.915	11.170.652.091
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.372.394.728</b>	<b>2.290.527.236</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.919.620.366	536.504.692
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.754.022.544
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(a)	452.774.362	-
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>659.706.632.939</b>	<b>671.325.366.445</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>517.488.035.810</b>	<b>525.637.145.751</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	409.009.943.223	417.159.053.164
<i>Nguyên giá</i>	222		1.128.005.353.236	1.090.004.998.132
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(718.995.410.013)	(672.845.944.968)
Tài sản cố định vô hình	227	12	108.478.092.587	108.478.092.587
<i>Nguyên giá</i>	228		110.780.192.587	110.780.192.587
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.302.100.000)	(2.302.100.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.114.426.652</b>	<b>7.494.909.421</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.114.426.652	7.494.909.421

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6(b)</b>	<b>131.852.827.552</b>	<b>133.641.204.548</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		124.588.493.552	126.189.379.764
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.264.334.000	7.451.824.784
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.251.342.925</b>	<b>4.552.106.725</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	2.560.476.456	2.847.181.088
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		587.160.469	601.219.637
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.103.706.000	1.103.706.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>959.791.209.537</b>	<b>1.011.025.017.264</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>200.210.722.176</b>	<b>276.086.273.613</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>115.101.759.269</b>	<b>184.366.355.239</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.064.207.375	39.434.525.718
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		720.947.205	1.067.491.046
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16(b)	12.122.222.247	7.431.996.608
Phải trả người lao động	314		32.107.827.479	36.737.720.469
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.005.801.283	2.044.549.806
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	18.730.607.658	46.203.541.928
Vay ngắn hạn	320	19(a)	14.396.696.388	13.196.768.388
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	8.052.372.235	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	17.901.077.399	38.249.761.276
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>85.108.962.907</b>	<b>91.719.918.374</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		115.140.000	115.747.273
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	835.000.000	847.000.000
Vay dài hạn	338	19(b)	84.158.822.907	90.757.171.101

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>759.580.487.361</b>	<b>734.938.743.651</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>759.580.487.361</b>	<b>734.938.743.651</b>
Vốn cổ phần	411	23	660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.900.694)	(20.900.694)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(4.188.967.906)	(4.188.967.906)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.584.142.976	2.087.565.491
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.188.705.219	41.493.480.351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.030.550.412	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.158.154.807	41.493.480.351
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.017.507.766	35.567.566.409
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>959.791.209.537</b>	<b>1.011.025.017.264</b>

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:

Trần Phước Khương  
 Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Hữu Sĩa  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	281.085.774.099
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.294.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>281.081.480.099</b>
Giá vốn hàng bán	11		179.969.257.848
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>101.112.222.251</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.526.368.969
Chi phí tài chính	22	28	1.200.645.609
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.113.026.567
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.600.886.212)
Chi phí bán hàng	25		1.399.458.729
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	40.230.526.309
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>60.207.074.361</b>
Thu nhập khác	31	30	1.295.245.074
Chi phí khác	32		497.727.894
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>797.517.180</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>61.004.591.541</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.778.943.792
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	14.059.168
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>47.211.588.581</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
<b>Phân bổ:</b>			
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.158.154.807
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.053.433.774
			<hr/>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	669
			<hr/>

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Phước Khương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>61.004.591.541</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02		49.562.551.326
Các khoản dự phòng	03		8.502.402.240
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.258.030.551)
Chi phí lãi vay	06		1.113.026.567
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>117.924.541.123</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(25.424.410.445)
Biến động hàng tồn kho	10		410.622.176
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(77.583.611.663)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.096.411.042)
			<b>14.230.730.149</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.172.786.379)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.584.970.691)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.436.495.748)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(19.963.522.669)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(40.945.148.066)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.526.227.272
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(25.381.594.723)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		109.335.658.036
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.232.369.725
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>47.767.512.244</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	31		2.869.910.000
Tiền thu từ đi vay	33		4.600.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.998.420.194)
Tiền trả cổ tức	36		(7.702.988.778)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(10.231.498.972)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>17.572.490.603</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>123.033.395.019</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>140.605.885.622</b>

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:



Trần Phước Khương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con và các lợi ích của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2015: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) chi tiết như sau:

	Địa chỉ	Lợi ích và quyền biểu quyết	
		30/6/2015	1/1/2015
<b>Công ty con</b>			
• Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	52,17%	52,17%
• Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	51,00%	51,00%
• Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam	60,00%	60,00%
<b>Công ty liên kết</b>			
• Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Đà Nẵng, Việt Nam	50,00%	50,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty và các công ty con có 716 nhân viên (1/1/2015: 736 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Trong năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang công ty cổ phần và năm tài chính đầu tiên của Công ty sau khi chuyển đổi là từ ngày 25 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do đó, không có số liệu so sánh cho báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

## **Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a));
- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b));
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(r)).

### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY được trình bày trong Thuyết minh 19(b), do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 8 năm
▪ tài sản khác	4 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(ii) Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 3 năm.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành công trình xây dựng liên quan chủ yếu đến công trình xây dựng đã bàn giao trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

**(ii) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ**

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ liên quan chủ yếu đến một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty và các công ty con về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được ban Giám đốc Công ty và các công ty con phê duyệt hàng năm.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	840.594.786	530.455.675
Tiền gửi ngân hàng	23.116.494.856	11.330.234.118
Các khoản tương đương tiền	116.648.795.980	111.172.705.226
	<hr/>	<hr/>
	140.605.885.622	123.033.395.019
	<hr/>	<hr/>

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2015</b>		<b>1/1/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	51.171.099.341	51.171.099.341	135.125.162.654	135.125.162.654
	<hr/>			

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6% - 6,1%/năm (1/1/2015: 4,6% - 6,1%/năm).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2015						1/1/2015					
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào:												
<i>Công ty liên kết</i>												
• Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Đà Nẵng, Việt Nam	12.500.000	50,00%	50,00%	124.588.493.552	-	12.500.000	50,00%	50,00%	126.189.379.764	-	
<i>Đơn vị khác:</i>												
• Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	200.000	1,41%	1,41%	2.000.000.000	-	200.000	1,41%	1,41%	2.187.490.784	-	
• Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội, Việt Nam	190.658	0,02%	0,02%	1.764.334.000	-	190.658	0,02%	0,02%	1.764.334.000	-	
• Trường cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines	Nghệ An, Việt Nam	350.000	8,92%	8,92%	3.500.000.000	-	350.000	8,92%	8,92%	3.500.000.000	-	
					7.264.334.000	-						
					131.852.827.552	-						

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	126.189.379.764	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (Lỗ)/lãi từ công ty liên kết	(1.600.886.212)	125.808.948.908 380.430.856
	<b>124.588.493.552</b>	<b>126.189.379.764</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
Wan Hai Lines Ltd.	7.840.677.838	2.360.540.927
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	3.524.736.722	4.828.107.279
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	2.012.495.037	3.975.417.947
Các khách hàng khác	59.165.017.167	42.909.311.213
	<b>72.542.926.764</b>	<b>54.073.377.366</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	2.012.495.037	3.975.417.947

Khoản phải thu từ công ty liên kết là khoản phải thu thương mại không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	300.000.000	100.000.000
Phải thu phần góp vốn thừa vào một công liên kết	6.203.931.586	6.203.931.586
Phải thu người lao động	59.232.902	381.184.968
Lãi dự thu	-	2.040.259.877
Tạm ứng	986.623.550	585.996.406
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	147.544.418	437.603.343
Ký cược, ký quỹ	700.000.000	700.000.000
Phải thu khác	293.505.729	414.898.947
	<hr/>	<hr/>
	<b>8.690.838.185</b>	<b>10.863.875.127</b>
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Thời gian quá hạn	30/6/2015			1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn							
Công ty Cổ phần Vận tải hoa phượng đỏ	1.282 ngày	70.059.000	70.059.000	-	Trên 3 năm	70.059.000	-
Công ty Cổ phần Tân lộc xanh	943 ngày	51.866.030	36.306.221	15.559.809	761 ngày	51.866.030	15.559.809
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Dịch vụ THA	943 ngày	110.000.000	77.000.000	33.000.000	761 ngày	110.000.000	33.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Long Bảo An	Trên 3 năm	37.371.000	26.159.700	11.211.300	Từ 2 – 3 năm	37.371.000	11.211.300
Công ty TNHH Nam vận lý	343 ngày	892.597.523	-	892.597.523	365 ngày	494.874.919	247.437.459
Công ty Cổ phần Đồng xanh	Trên 3 năm	63.122.695	63.122.695	-	Trên 3 năm	63.122.695	-
Công ty TNHH Vận tải biển Hải Nam	943 ngày	20.343.020	20.343.020	-	761 ngày	20.343.020	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Vàng	Trên 3 năm	811.651.179	811.651.179	-	Trên 3 năm	811.651.179	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Ba Chín	Trên 3 năm	580.000.000	580.000.000	-	Trên 3 năm	580.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Thiên Đại Phát	Trên 3 năm	357.301.834	357.301.834	-	Từ 2 – 3 năm	357.301.834	106.920.550
Công ty TNHH Anh Quán	Trên 3 năm	241.601.000	241.601.000	-	Trên 3 năm	241.601.000	-
Các công ty khác	1 – 3 năm	374.501.460	239.842.764	42.119.236	Trên 2 năm	281.962.000	13.041.600
		3.610.414.741	2.523.387.413	994.487.868		3.120.152.677	427.170.718

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

2.523.387.413

2.692.981.959

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Hàng tồn kho**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.489.663.851	-	6.250.888.913	-
Công cụ và dụng cụ	2.631.165.332	-	3.211.395.229	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.295.200.090	-	936.914.870	-
Hàng hóa	344.000.642	-	771.453.079	-
	<hr/>		<hr/>	
	10.760.029.915	-	11.170.652.091	-
	<hr/>		<hr/>	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	611.087.802.698	322.563.394.401	144.293.378.238	9.590.923.083	2.469.499.712	1.090.004.998.132
Tăng trong kỳ	-	227.250.000	-	740.909.091	-	968.159.091
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	271.727.273	38.882.055.645	949.545.455	1.229.845.189	-	41.333.173.562
Thanh lý	(1.034.055.748)	(1.409.257.051)	(1.800.521.893)	(57.142.857)	-	(4.300.977.549)
Số dư cuối kỳ	610.325.474.223	360.263.442.995	143.442.401.800	11.504.534.506	2.469.499.712	1.128.005.353.236
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	340.357.891.031	217.373.335.627	105.311.175.695	7.761.019.916	2.042.522.699	672.845.944.968
Khấu hao trong kỳ	23.229.550.940	16.685.299.436	8.974.541.966	527.898.650	145.260.334	49.562.551.326
Thanh lý	(756.027.805)	(1.124.617.999)	(1.475.297.620)	(57.142.857)	-	(3.413.086.281)
Số dư cuối kỳ	362.831.414.166	232.934.017.064	112.810.420.041	8.231.775.709	2.187.783.033	718.995.410.013
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	270.729.911.667	105.190.058.774	38.982.202.543	1.829.903.167	426.977.013	417.159.053.164
Số dư cuối kỳ	247.494.060.057	127.329.425.931	30.631.981.759	3.272.758.797	281.716.679	409.009.943.223

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 74.358 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 28.684 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	108.478.092.587	2.302.100.000	110.780.192.587
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	-	2.302.100.000	2.302.100.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	108.478.092.587	-	108.478.092.587

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 7.918 triệu VND (1/1/2015: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 19(a)).

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	7.494.909.421	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	6.121.424.336
Tăng trong kỳ	39.976.988.975	82.505.282.317
Xóa sổ	(24.298.182)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(41.333.173.562)	(81.131.797.232)
Số dư cuối kỳ	6.114.426.652	7.494.909.421

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Trung tâm Logistics tại Hòa Vang	4.569.765.496	4.569.765.496
Mua sắm tài sản cố định	1.183.726.250	1.547.663.645
Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa	292.934.906	-
Sửa chữa nhà kho	-	1.072.991.189
Các khoản mục khác	68.000.000	304.489.091
	<b>6.114.426.652</b>	<b>7.494.909.421</b>

**14. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Trả trước phí bảo hiểm	562.299.622	226.115.867
Công cụ, dụng cụ	93.464.424	35.097.208
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.263.856.320	275.291.617
	<b>1.919.620.366</b>	<b>536.504.692</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Lợi thế kinh doanh VND</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.593.789.386	1.200.842.113	52.549.589	2.847.181.088
Tăng trong kỳ	296.625.518	-	72.190.705	368.816.223
Phân bổ trong kỳ	(403.650.842)	(240.168.422)	(11.701.591)	(655.520.855)
Số dư cuối kỳ	<b>1.486.764.062</b>	<b>960.673.691</b>	<b>113.038.703</b>	<b>2.560.476.456</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	3.003.765.060	3.003.765.060	1.937.032.750	1.937.032.750
Công ty TNHH Minh Phúc	1.686.775.595	1.686.775.595	539.570.690	539.570.690
Công ty Cổ phần Unico Vina	34.237.500	34.237.500	8.820.900.000	8.820.900.000
Công ty Cổ Phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	-	-	9.050.075.900	9.050.075.900
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	-	9.084.766.040	9.084.766.040
Các nhà cung cấp khác	4.339.429.220	4.339.429.220	10.002.180.338	10.002.180.338
	<b>9.064.207.375</b>	<b>9.064.207.375</b>	<b>39.434.525.718</b>	<b>39.434.525.718</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã được hoàn lại trong kỳ VND	30/6/2015 VND
<b>Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	452.774.362	-	452.774.362

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2015 VND
<b>Thuế</b>				
Thuế giá trị gia tăng	755.065.414	19.371.611.368	(18.060.470.760)	2.066.206.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.310.869.717	13.778.943.792	(9.584.970.691)	8.504.842.818
Thuế thu nhập cá nhân	2.294.689.954	7.354.377.536	(9.010.907.553)	638.159.937
Thuế khác	-	1.828.388.894	(915.375.424)	913.013.470
<b>Các khoản phải nộp khác</b>				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.371.523	3.000.000	(74.371.523)	-
	<b>7.431.996.608</b>	<b>42.336.321.590</b>	<b>(37.646.095.951)</b>	<b>12.122.222.247</b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay	658.969.044	718.728.856
Các khoản trích trước khác	1.346.832.239	1.325.820.950
	<b>2.005.801.283</b>	<b>2.044.549.806</b>

**18. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn	429.098.528	266.045.585
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	24.297.195	1.040.650.535
Phải trả về cổ phần hóa	2.520.457	38.361.524.912
Cổ tức phải trả	14.690.487.939	29.533.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.584.203.539	6.505.787.179
	<b>18.730.607.658</b>	<b>46.203.541.928</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	835.000.000	847.000.000

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho công ty mẹ	14.437.500.000	38.359.004.455

Khoản phải trả công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	-	4.600.000.000	(3.400.000.000)	1.200.000.000	1.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	13.196.768.388	13.196.768.388	6.598.348.194	(6.598.420.194)	13.196.696.388	13.196.696.388
	13.196.768.388	13.196.768.388	11.198.348.194	(9.998.420.194)	14.396.696.388	14.396.696.388

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	VND	8%	1.200.000.000	-

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng được đảm bảo bằng toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng với giá trị ghi số tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 7.918 triệu VND (Thuyết minh 12).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	JPY	2%	2024	91.182.019.295	96.545.667.489
	VND	0%	2017	6.173.500.000	7.408.272.000
				<b>97.355.519.295</b>	<b>103.953.939.489</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				<b>(13.196.696.388)</b>	<b>(13.196.768.388)</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>84.158.822.907</b>	<b>90.757.171.101</b>

Các khoản vay dài hạn không được đảm bảo.

**20. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	538.372.236	-
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ	7.513.999.999	-
	<b>8.052.372.235</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	<b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng lập trong kỳ	538.372.236	8.133.624.550	8.671.996.786
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(619.624.551)	(619.624.551)
	<b>538.372.236</b>	<b>7.513.999.999</b>	<b>8.052.372.235</b>

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>	<b>Từ 25/7/2014 đến 31/12/2014 VND</b>
Số dư đầu kỳ	38.249.761.276	-
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	-	38.718.921.830
Trích lập trong kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 22)	3.075.811.871	444.187.591
Sử dụng trong kỳ	(23.424.495.748)	(913.348.145)
Số dư cuối kỳ	<b>17.901.077.399</b>	<b>38.249.761.276</b>

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Số dư tại ngày 25 tháng 7 năm 2014	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Chuyển sang từ Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng	660.000.000.000	1.009.978 (21.910.672)	-	1.451.736.654	519.966.354	1.090.994.443	34.141.204.668	697.204.912.097 (21.910.672)
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	43.546.128.923
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.750.073.358	2.796.055.565	(4.188.967.906)
Lãi đánh giá lại tài sản	-	-	(4.188.967.906)	-	-	-	-	(4.188.967.906)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	115.862.483	(115.862.483)	-	(1.157.231.200)
Có tức	-	-	-	-	-	-	(1.157.231.200)	(1.157.231.200)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(231.724.967)	(212.462.624)	(444.187.591)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>(20.900.694)</b>	<b>(4.188.967.906)</b>	<b>1.451.736.654</b>	<b>635.828.837</b>	<b>41.493.480.351</b>	<b>35.567.566.409</b>	<b>734.938.743.651</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 - đã phân loại lại</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>(20.900.694)</b>	<b>(4.188.967.906)</b>	<b>2.087.565.491</b>	<b>-</b>	<b>41.493.480.351</b>	<b>35.567.566.409</b>	<b>734.938.743.651</b>
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 - đã báo cáo trước đây</i>	<i>660.000.000.000</i>	<i>(20.900.694)</i>	<i>(4.188.967.906)</i>	<i>1.451.736.654</i>	<i>635.828.837</i>	<i>41.493.480.351</i>	<i>35.567.566.409</i>	<i>734.938.743.651</i>
<i>Ánh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 3)</i>	-	-	-	635.828.837	(635.828.837)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	2.869.910.000	2.869.910.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	44.158.154.807	3.053.433.774	47.211.588.581
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.496.577.485	-	(3.496.577.485)	-	-
Có tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(19.250.000.000)	(3.113.943.000)	(22.363.943.000)
Phân bổ vào quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(2.716.352.454)	(359.459.417)	(3.075.811.871)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>660.000.000.000</b>	<b>(20.900.694)</b>	<b>(4.188.967.906)</b>	<b>5.584.142.976</b>	<b>-</b>	<b>60.188.705.219</b>	<b>38.017.507.766</b>	<b>759.580.487.361</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	660.000.000.000	66.000.000	660.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**24. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 19.250 triệu VND cho các cổ đông của Công ty.

**25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	4.516.533.945	4.516.533.945
Trong vòng hai đến năm năm	18.066.135.780	18.066.135.780
Sau năm năm	168.993.645.109	171.251.912.081
	<b>191.576.314.834</b>	<b>193.834.581.806</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) **Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2015</b>		<b>1/1/2015</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	15.376	328.584.665	15.377	328.597.728

(c) **Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	116.000.000.000	-

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Lãi tiền gửi	3.232.369.725
Cổ tức được chia	12.509.216
Lãi chênh lệch tỷ giá	281.490.028
	<hr/>
	<b>3.526.368.969</b>

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.113.026.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá	87.619.042
	<hr/>
	1.200.645.609
	<hr/>

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lương	26.124.798.863
Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ quản lý	561.639.339
Chi phí khấu hao	1.407.224.798
Thuế, phí và lệ phí	3.258.064.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.846.075.762
Chi phí khác	7.202.317.472
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	77.842.914
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(247.437.460)
	<hr/>
	40.230.526.309
	<hr/>

30. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	638.336.004
Các khoản khác	656.909.070
	<hr/>
	1.295.245.074
	<hr/>

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

Giai đoạn sáu  
tháng kết thúc  
ngày 30/6/2015  
VND

Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	41.240.676.510
Chi phí nhân công	78.515.216.054
Chi phí khấu hao	49.562.551.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.232.569.021
Chi phí khác	47.637.607.799

---

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Giai đoạn sáu  
tháng kết thúc  
ngày 30/6/2015  
VND

Chi phí thuế hiện hành Kỳ hiện hành	13.778.943.792
--	----------------

---

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	14.059.168
---	------------

---

Chi phí thuế thu nhập	13.793.002.960
-----------------------	----------------

---

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.004.591.541
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13.421.010.139
Chi phí không được khấu trừ thuế	374.744.849
Thu nhập không bị tính thuế	(2.752.028)
	<hr/>
	13.793.002.960
	<hr/>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trong năm 2015 và 20% từ năm 2016 trở đi.

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	44.158.154.807
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-
	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	44.158.154.807
	<hr/>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

**Giai đoạn sáu**  
**tháng kết thúc**  
**ngày 30/6/2015**  
**VND**

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang

66.000.000

---

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Giai đoạn sáu**  
**tháng kết thúc**  
**ngày 30/6/2015**  
**VND**

**Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH**  
**Nhà Nước Một thành viên**  
Cổ tức công bố

14.437.500.000

---

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty và các công ty con áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	<b>1/1/2015</b> <b>(Đã phân loại lại)</b>	<b>1/1/2015</b> <b>(theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản tương đương tiền	111.172.705.226	113.303.083.738
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	135.125.162.654	132.994.784.142
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	54.073.377.366	60.277.308.952
Phải thu ngắn hạn khác	10.863.875.127	3.373.947.135
Hàng tồn kho	11.170.652.091	12.274.358.091
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.285.996.406
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.103.706.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.087.565.491	1.451.736.654
Quỹ dự phòng tài chính	-	635.828.837

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập:

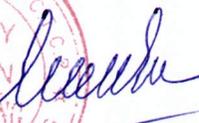


Trần Phước Khương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sịa  
Tổng Giám đốc